

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Vĩnh Thạnh tại Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 26/12/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1161/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

*(theo Phụ lục I đính kèm)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

*(theo Phụ lục II đính kèm)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích  
(theo Phụ lục III đính kèm)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Trong thời gian Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND huyện Vĩnh Thạnh chịu nhiệm vụ thực hiện các công trình, dự án phải đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh đã phân bổ; sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, UBND huyện Vĩnh Thạnh rà soát điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh thời kỳ 2021-2030.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>71.690,68</b>	<b>100,00</b>	<b>71.690,68</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>67.076,05</b>	<b>93,56</b>	<b>66.786,68</b>	<b>93,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.227,41	1,71	1.200,00	1,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	953,42	1,33	936,00	1,31
	Đất trồng lúa nước còn lại	224,58	0,31	214,70	0,30
	Đất trồng lúa nương	49,41	0,07	49,30	0,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.571,59	6,38	4.787,03	6,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.271,14	5,96	3.942,92	5,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.136,37	51,80	13.771,00	19,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	209,82	0,29	23.495,19	32,77
1.6	Đất rừng sản xuất	19.577,46	27,31	19.457,70	27,14
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	12.485,33	17,42	12.485,00	17,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,16	0,05	33,99	0,05
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	44,11	0,06	98,86	0,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.009,96</b>	<b>5,59</b>	<b>4.802,00</b>	<b>6,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	12,62	0,02	64,12	0,09
2.2	Đất an ninh	0,54	0,00	5,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp	36,24	0,05	71,24	0,10
2.5	Đất thương mại dịch vụ	6,19	0,01	60,77	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,75	0,04	31,70	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,91	0,01	51,45	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,31	0,00	103,34	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.182,47	3,04	2.598,35	3,62
	- Đất giao thông	450,61	0,63	562,03	0,78
	- Đất thủy lợi	874,38	1,22	904,30	1,26
	- Đất cơ sở văn hóa	6,61	0,01	7,06	0,01
	- Đất cơ sở y tế	4,29	0,01	4,73	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,47	0,04	31,37	0,04
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,81	0,02	17,76	0,02
	- Đất công trình năng lượng	651,55	0,91	845,85	1,18
	- Đất công trình bưu chính VT	0,70	0,00	0,70	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
	- Đất có di tích lịch sử văn hóa	9,64	0,01	10,66	0,01
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,12	0,00	29,62	0,04
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,31	0,00	0,31	0,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	134,62	0,19	176,25	0,25
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học				
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội				
	- Đất chợ	1,37	0,00	1,55	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,07	0,01	8,87	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,18	0,03	23,98	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	267,77	0,37	406,24	0,57
2.14	Đất ở tại đô thị	54,69	0,08	100,42	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,58	0,02	14,16	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	1,67	0,00	2,35	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,62	0,00	0,62	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.358,54	1,90	1.247,57	1,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	11,83	0,02	11,83	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>604,67</b>	<b>0,84</b>	<b>102,00</b>	<b>0,14</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4,70</b>		<b>1,00</b>	<b>1,50</b>	<b>1,40</b>	<b>0,80</b>				
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,80					0,80				
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,90		1,00	1,50	1,40					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	9,00	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>		<b>9,49</b>		<b>1,70</b>	<b>0,12</b>	<b>0,37</b>	<b>1,50</b>	<b>5,68</b>		<b>0,12</b>	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49		1,70	0,12	0,37	1,50	5,68		0,12	

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





